

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS - ST
Ngày 08 - 10 - 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Phạm Huy Cầm

Ông: Hoàng Văn Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Khánh Nguyệt - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2017/TLST- DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2018/QĐHPT- ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Lan O - Sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 26, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt

- Bị đơn: Chị Tạ Thị Hồng N – Sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ 10, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt

Người làm chứng:

- Bà: Vương Thị S – Sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ 10, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Anh: Nguyễn Quang T – Sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ 26, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O trình bày:

Chị và chị Tạ Thị Hồng N có quan hệ gia đình họ hàng, chị là chị dâu họ của chị N, chị Nhung công tác và làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường. Vì có quan hệ gia đình nên cuối năm 2014, chị đã cho chị N vay tiền nhiều lần, chị N vay tiền của chị một thời gian lại trả cho chị, khi cho vay chị N có ký vào sổ của chị, số tiền mà chị cho chị N vay có lần chị đưa trực tiếp cho chị N, có lần chị đưa cho bà Vương Thị S là mẹ đẻ của chị N nhận hộ cho chị N. Sau nhiều lần vay tiền, đến lần cuối cùng chị N không trả gốc và trả lãi theo tháng cho chị mà chị N hẹn 03 tháng trả lãi một lần nên chị đã yêu cầu chị N chốt tổng số tiền chị N đã vay chị chưa trả là 600 triệu đồng và chị N ký vào giấy vay nợ vào ngày 10/5/2015, lãi xuất theo thỏa thuận và thống nhất trả lãi 3 tháng một lần và thời hạn trả gốc là khi nào chị có nhu cầu lấy lại tiền thì chị sẽ thông báo trước cho chị N 15 ngày. Sau khi viết giấy vay nợ ngày 10/5/2015 chị N không trả lãi cho chị theo thỏa thuận và chị N có trình bày số tiền chị N vay của chị thì chị N cho người tên Tiến vay và đã bỏ trốn. Sau một thời gian không thấy chị N trả lãi và trả gốc cho chị, chị đã yêu cầu N trả lãi cho chị theo lãi suất ngân hàng nhưng N trình bày hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả lãi bằng $\frac{1}{2}$ lãi suất ngân hàng, chị đã đồng ý và yêu cầu chị N trả lãi thay cho chị khoản tiền lãi mà vợ chồng chị đã vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường, chị N đã thay chị trả lãi tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường một thời gian. Đến tháng 3 năm 2017, gia đình chị đã trả hết gốc đối với khoản tiền chị vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường, chị N không phải thay chị trả lãi tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường nhưng chị N cũng không trực tiếp trả lãi đối với khoản tiền chị N đã vay của chị nên chị đã yêu cầu chị N thanh toán số tiền 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) chị N đã vay của chị nhưng chị N không thanh toán, chị đã nhiều lần gặp trực tiếp và gọi điện thoại cho chị N yêu cầu chị N thanh toán trả nhưng chị N không trả mà còn chặn điện thoại của chị. Ngày 07/8/2017 chị đã viết giấy gửi chị N đề nghị phải thanh toán cho chị số tiền đã vay là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) và lãi xuất. Đồng thời chị cũng có đề nghị Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường nơi chị N công tác để tác động chị N có trách nhiệm trả tiền cho chị nhưng chị N vẫn không trả mà còn viết giấy gửi lại chị cho rằng chị cho Nguyễn Hữu T vay tiền nhưng vì T là lãnh đạo của chị N nên chị N có ký vào giấy vay tiền của chị. Sự việc chị N vay tiền của chị là có thực tế, địa điểm các lần chị đưa tiền cho chị N vay ở tại nhà bà Vương Thị S. Đến nay chị N không thừa nhận và cho rằng không vay tiền của chị và không có trách nhiệm trả số tiền chị N đã vay. Vì vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng chẵn*) và khoản tiền lãi xuất tính theo lãi xuất ngân hàng, thời gian tính lãi từ tháng 4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng với mức lãi xuất 1,1%/tháng, cụ thể tổng cộng số tiền cả gốc và lãi chị yêu cầu chị Tạ Thị Hồng N phải trả là: $600.000.000đ + 118.800.000đ = 718.800.000đ$ (*Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Tạ Thị Hồng N trình bày:

Theo chị biết thì khoảng tháng 9/2014 chị Đỗ Thị Lan O có cho anh Nguyễn Hữu T công tác tại Quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường vay số tiền 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), khi chị O giao tiền cho anh T là ở tại nhà mẹ đẻ chị là bà Vương Thị S tại tổ 10, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Hàng tháng anh Nguyễn Hữu T có nhờ chị cầm hộ số tiền lãi là 40 triệu đồng để về đưa cho chị O, khoảng một thời gian dài chị O đã nhận số tiền lãi lớn do anh T trả. Đến một hôm khi chị đang làm việc ở cơ quan thấy chị O gọi điện báo sang cơ quan chị O nhờ tý việc, khi chị sang gặp thì chị O mang tờ giấy đánh máy sẵn ghi giấy nhận nợ nhờ chị ký vào và bảo “Em hộ chị nhé” để cho chồng chị yên tâm. Vì nể nang do chị O có quan hệ họ hàng nên chị đã ký vào giấy đó còn thực tế chị không vay tiền của chị O và chị không hề cầm một đồng tiền nào của chị O, không biết giữa chị O và anh T thỏa thuận với nhau như thế nào, chị chỉ biết mẹ chị (bà Vương Thị S) nói là chị O cho anh T vay tiền và anh T nói với chị là vay tiền của chị O nên chị ký hộ. Nhưng anh T bất ngờ bỏ trốn thì chị O đứng ra đòi tiền chị, bắt chị phải trả số tiền chị đã ký nhận với chị O. Chị cho rằng chị không vay tiền của chị O, chị O nhờ chị ký hộ như vậy để giúp chị O về nói với chồng chị O cho yên tâm. Do đó quan điểm của chị Tạ Thị Hồng N đến nay là không liên quan và không có trách nhiệm phải trả khoản tiền chị O khởi kiện đòi chị.

Người làm chứng bà Vương Thị S trình bày:

Theo bà được biết thì chị Tạ Thị Hồng N con bà không vay tiền của chị O, chị O có cho một người tên T vay tiền, chị O anh đưa tiền cho anh T vay ở tại nhà bà, bà có nhìn thấy chị O đưa tiền cho anh T nhưng bà không biết số tiền đó là bao nhiêu, gồm những loại tiền nào và bà không nhớ chị O đưa tiền cho anh T ngày tháng năm nào. Bà cũng được nghe chị N con gái bà kể lại về việc anh T hàng tháng có trả tiền lãi cho chị O là 40 triệu đồng đưa qua chị N con gái bà cầm để trả cho chị O, do đó đến nay chị O kiện đòi chị N con gái bà phải trả tiền cho chị O là hoàn toàn sai, chị N con bà không có trách nhiệm phải trả số tiền hiện nay chị O kiện đòi, chị O phải đi đòi người tên T.

Người làm chứng anh Nguyễn Quang T trình bày:

Cuối năm 2014 vợ anh là Đỗ Thị Lan O có nói với anh là cho Tạ Thị Hồng N là em con dì anh vay tiền, anh có hỏi vợ anh là N vay tiền để làm gì thì vợ anh nói là để N đáo nợ ngân hàng. Số tiền cho chị N vay cũng là do vợ anh đi vay ngân hàng và cho chị N vay với lãi suất cao hơn của Ngân hàng để có thêm nguồn thu cải thiện đời sống gia đình.

Đến khoảng tháng 5 năm 2015, vợ anh lại nói với anh là N vay tiền số tiền 600 triệu đồng nhưng không trả lãi mà hẹn 3 tháng trả lãi một lần. Nhưng sau đó vợ anh lại nói N không trả lãi cho vợ anh, anh có gọi điện và đến gặp N thì Nhung nói là số tiền vợ anh cho N vay N cho người tên T vay và người đó đã bỏ trốn. Vì nghĩ là anh em trong gia đình nên anh đã nhiều lần có ý hỗ trợ N đòi tiền của T nhưng N không có ý kiến gì và anh thấy chị N không có động thái nào trả tiền cho vợ anh. Sau một thời gian không thấy chị N trả gốc và trả lãi cho vợ anh nên anh có gọi điện yêu cầu chị N thanh toán nhưng chị N đã chặn điện thoại của vợ chồng anh. Anh biết, vợ anh cho N vay tiền nhiều lần, có ghi vào sổ sách theo dõi và N đã

ký nhận. Số tiền N vay 600 triệu đồng N đã ký nhận vào giấy vay tiền của vợ anh, đã trả lãi cho vợ chồng anh tại quỹ tín dụng nhân dân Cam Đường nay N phủ nhận việc vay tiền và cho rằng vợ anh chị O cho người tên T làm cùng cơ quan của N vay tiền, N chỉ ký nhận hộ là không đúng. Việc vợ anh cho N vay tiền là có thật, N vay tiền và đã ký nhận vào giấy vay tiền thì N phải có trách nhiệm với khoản tiền vay của vợ anh chứ không thể nói là ký hộ cho người tên T được. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc Tạ Thị Hồng N phải có trách nhiệm trả số tiền đã vay cho vợ anh là chị Đỗ Thị Lan O theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng trình tự luật định, không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử; Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ đảm bảo đúng quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O. Buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị Đỗ Thị Lan O số tiền gốc vay còn nợ là 600 triệu đồng và khoản lãi xuất tính từ tháng 4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng với mức lãi xuất 1,1%/tháng là 118.800.000đ. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị Đỗ Thị Lan O là 718.800.000đ (*Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 11 tháng 10 năm 2017 chị Đỗ Thị Lan O có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai giải quyết buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) và khoản lãi xuất, với lý do chị Tạ Thị Hồng N có vay tiền của chị chưa trả. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L xem xét, giải quyết, xác định mối quan hệ pháp luật phải giải quyết là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O. Tòa án nhận định: Vào ngày 10/5/2015 chị Tạ Thị Hồng N có ký giấy vay số tiền 600.000.000đ của chị Đỗ Thị Lan O, lãi xuất ghi trong giấy vay tiền là theo thỏa thuận, thời hạn trả lãi vào ngày mùng 10 của tháng thứ ba (Tức 03 tháng trả lãi một lần). Thời hạn trả gốc ghi khi bên cho vay có nhu cầu đòi lại số tiền gốc thì thông báo cho bên vay trước 15 ngày. Trong giấy vay tiền chị N xác nhận đã nhận đủ tiền vay và cam kết thực hiện

các quyền và nghĩa vụ như hai bên đã thỏa thuận. Chị Đỗ Thị Lan O đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết buộc chị Tạ Thị Hồng N phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi xuất tính từ tháng 4 năm 2017 đến nay với thời gian là 18 tháng, với mức lãi xuất 1,1 % / tháng. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi chị Đỗ Thị Lan O yêu cầu chị N đến nay phải trả là 718.800.000đ (Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng).

[3] Theo yêu cầu của nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O là buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị O số tiền tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 718.800.000đ (Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng). Còn phía bị đơn chị Tạ Thị Hồng N cho rằng chị không vay tiền của chị O mà chị O cho một người tên T vay tiền. Việc chị O cho T vay tiền địa điểm tại nhà mẹ đẻ của chị N là bà Vương Thị S, bà S biết việc chị O cho T vay tiền. Ngoài ra chị N còn khai hàng tháng anh T có trả lãi cho chị O số tiền 40 triệu đồng thông qua chị cầm đưa cho chị O. Sau một thời gian T đã bỏ trốn thì chị O mới viết giấy và bảo chị ký vào để chị O về báo với chồng chị O cho yên tâm. Thực tế chị không vay tiền của chị O nên chị không có nghĩa vụ phải trả cho chị O như yêu cầu khởi kiện của chị O.

Về vấn đề này thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Tạ Thị Hồng N đều thừa nhận trong giấy vay tiền ngày 10 tháng 5 năm 2015 đúng là chữ ký của chị Tạ Thị Hồng N đã ký. Ngoài ra chị N còn ký một số khoản vay ở tại sổ ghi chép của chị O do chị O ghi chép để theo dõi cập nhật. Xong chị N vẫn khẳng định và cho rằng chị không vay tiền của chị O mà đưa ra việc chị O cho một người tên T vay tiền, hàng tháng chị N có cầm tiền lãi của người tên T đưa để trả hộ T cho chị O. Vấn đề chị N đưa ra như vậy nhưng bị đơn hoàn toàn không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bị đơn trình bày là có căn cứ pháp luật. Vấn đề bị đơn nại ra cho rằng chị O cho một người tên T vay tiền tại nhà bà Vương Thị S và hàng tháng có cầm tiền lãi do T đưa để trả hộ O cho T. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Vương Thị S cũng có khai là nhìn thấy chị O đưa tiền cho T tại nhà bà nhưng thực tế bà không biết cụ thể là chị O đã đưa cho T vay tiền vào ngày, tháng, năm nào, số tiền là bao nhiêu và các loại tiền cụ thể như thế nào. Ngoài ra bà S cũng khai có nghe chị N con gái bà nói lại thì bà biết là hàng tháng chị N có cầm 40 triệu đồng tiền lãi do Tiến đưa để đưa cho chị O. Việc bà S khai và xác nhận chỉ có bà biết ngoài ra không ai biết và nhìn thấy sự việc chị O đưa tiền cho người tên T và không có chứng cứ nào khác chứng minh việc chị O đưa tiền cho anh T. Xét về lời khai của người làm chứng bà Vương Thị S cho thấy rằng là không khách quan và không có căn cứ, bởi lẽ bà Vương Thị S là người có quan hệ ruột thịt và là mẹ đẻ của chị Tạ Thị Hồng N. Mặt khác theo bà Vương Thị S khai thì thực tế là bà không biết rõ, chính xác việc chị O đã đưa tiền cho người tên T cụ thể như thế nào. Còn sự việc hàng tháng T có đưa số tiền lãi 40 triệu đồng qua chị N để trả hộ O thì bà S cũng chỉ nghe chị N con gái bà nói lại thì bà biết chứ bà không tận mắt nhìn thấy. Vì vậy lời trình bày của người làm chứng bà Vương Thị S xét thấy là không khách quan, không thể lấy đó làm căn cứ để khẳng định có sự việc chị Đỗ Thị Lan O cho một người tên T vay tiền như chị Tạ Thị Hồng N và bà Vương Thị S trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O có cung cấp cho Tòa án giấy tờ, sổ sách ghi chép thể hiện về việc chị Tạ Thị Hồng N có vay tiền của chị O nhiều lần chứ không phải như chị N khai là chị không vay tiền của chị Đỗ Thị Lan O mà chị chỉ ký hộ.

Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần yêu cầu bị đơn chị Tạ Thị Hồng N có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bị đơn trình bày về việc không vay tiền của chị O mà là chị O cho một người tên T vay tiền và việc chị N có cầm tiền lãi của người tên T mỗi tháng 40 triệu đồng để đưa cho chị O như chị N đã trình bày. Xong bị đơn chị N hoàn toàn không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc trình bày của mình là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay chị N vẫn khẳng định và cho rằng chị không vay tiền của chị O, xong chị phải biết được việc chị có ký và thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền của chị Đỗ Thị Lan O ngày 10/5/2015 là chữ ký của chị thì chị N phải chịu trách nhiệm như thế nào. Mặt khác về khoản tiền 40 triệu đồng lãi hàng tháng chị khai chị cầm của người tên T để đưa cho chị O thì chị N đã thừa nhận đó là số tiền lớn, thì chị phải biết được là khi đưa cho bất kỳ ai chị phải cho họ ký nhận hoặc nếu không thì cũng phải có giấy tờ, sổ sách ghi chép để theo dõi về việc T đưa cho chị và chị đưa cho chị O hay đưa cho ai cụ thể như thế nào. Về vấn đề này chị N cũng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc chị trình bày là có căn cứ pháp luật. Mọi vấn đề chị N trình bày và cho rằng chị không vay tiền và không có trách nhiệm phải trả tiền theo yêu cầu của chị O là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy việc nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O khởi kiện yêu cầu chị Tạ Thị Hồng N phải trả cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) và khoản lãi xuất đối với khoản vay trên là có căn cứ, cần chấp nhận để buộc chị Tạ Thị Hồng N phải có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Lan O số tiền gốc vay còn nợ là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) và khoản tiền lãi xuất là phù hợp với quy định tại các điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về khoản tiền lãi xuất: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O yêu cầu chị Tạ Thị Hồng N phải trả khoản tiền lãi xuất tính từ tháng 4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng, với mức lãi xuất 1,1% /tháng. Xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, cần chấp nhận để buộc chị Tạ Thị Hồng N phải trả khoản tiền lãi cho chị Đỗ Thị Lan O và được tính cụ thể như sau: $600.000.000đ \times 1,1\% \times 18 \text{ tháng} = 118.800.000đ$ (*Một trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

Như vậy tổng cộng số tiền cả gốc và lãi cần buộc chị Tạ Thị Hồng N phải có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Lan O là 718.800.000đ (*Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

[5] Về án phí: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn chị Tạ Thị Hồng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ Luật Dân sự; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O;

Buộc chị Tạ Thị Hồng N phải có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Lan O tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 718.800.000đ (*Bảy trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

2. Về án phí: Chị Tạ Thị Hồng N phải chịu 32.752.000đ (*Ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn chị Đỗ Thị Lan O số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 14.792.000đ (*Mười bốn triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AB/2012/ 0004667 ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSNDTPL;
- Chi cục THADSTPL;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ - Tập án;
- Lưu tiểu hồ sơ;

Nguyễn Thiên Hương

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 12 tháng 01 năm 2015 bà Hoàng Thị Tuyết, ông Nguyễn Hữu Toàn và anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga cùng địa chỉ tổ 03, phường Thống Nhất, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 1.160m² gồm 02 thửa đất (130, 131), tờ bản đồ số 04 và tài sản trên đất tại tổ 03, phường Thống Nhất, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, được công chứng viên Lù Làn Kín- Văn phòng công chứng Cam Đường, tỉnh Lào Cai công chứng, chứng thực. Sau đó anh Hoàng Văn Thuận và chị Phạm Thị Nga đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận, đến ngày 09 tháng 3 năm 2015 anh Hoàng Văn Thuận và chị Phạm Thị Nga được Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY172838 thửa đất số 130 diện tích 970m² đất trồng cây hàng năm và thửa đất số 131 diện tích 190m² đất ở tại đô thị.

Đến nay bà Hoàng Thị Tuyết cho rằng anh Thuận và chị Nga đã lừa dối bà để đi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Hoàng Thị Tuyết, ông Nguyễn Hữu Toàn và anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga được Văn phòng công chứng Cam Đường công chứng là do bà bị anh Thuận chị Nga lừa dối, nên bà Tuyết khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu văn bản công chứng và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà, ông Toàn và anh Thuận, chị Nga.

[2] Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Hoàng Thị Tuyết, ông Nguyễn Hữu Toàn và anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga:

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa ông Nguyễn Hữu Toàn, bà Hoàng Thị Tuyết và anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga được công chứng viên Lù Làn Kìn ký công chứng, chứng thực thể hiện qua văn bản công chứng số: 52. Quyền số: 01.TP/CC - SCC ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Văn phòng công chứng Cam Đường, tỉnh Lào Cai. Khi làm thủ tục công chứng, văn phòng công chứng đã tiếp nhận đầy đủ thông tin của người yêu cầu công chứng trong đó có các giấy tờ liên quan như bản sao sổ hộ khẩu hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Toàn và bà Hoàng Thị Tuyết, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu Toàn và bà Hoàng Thị Tuyết ngày 11/10/2009 và các giấy tờ liên quan khác theo qui định tại khoản 1 Điều 35 của Luật công chứng năm 2006. Ông Toàn và bà Tuyết không có con nên trong Hợp đồng ghi bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Hữu Toàn và bà Hoàng Thị Tuyết, còn bên nhận chuyển nhượng là anh Hoàng Văn Thuận và chị Phạm Thị Nga là đúng theo quy định của pháp luật.

Xét về nội dung Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Toàn, bà Tuyết và anh Thuận, chị Nga giao kết với nội dung ông Toàn, bà Tuyết chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ tổ 3, phường Thông Nhất, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai cho anh Thuận, chị Nga. Diện tích đất chuyển nhượng 1.160m² trong đó có 190m² đất ở và 970 m² đất vườn tạp, tài sản gắn liền với đất là một căn nhà gỗ ba gian chưa đăng ký quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Đối với nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuyết trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà đều thừa nhận có biết sự việc văn phòng công chứng Cam Đường vào tại gia đình bà lập hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng anh chị Thuận, Nga. Bà Tuyết cũng thừa nhận chữ ký và điểm chỉ của bà và ông Nguyễn Hữu Toàn trong hợp đồng công chứng ngày 12/01/2015 là đúng chữ ký của bà và ông Toàn, nhưng bà cho rằng anh Thuận và chị Nga đã lừa dối bà lấy giấy tờ của bà để đi làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng, bà còn nại ra việc bà không được nghe đọc lại nội dung hợp đồng do văn phòng công chứng lập. Nếu đúng có sự việc như vậy thì bà Tuyết hôm đó có quyền không ký vào hợp đồng công chứng đó. Việc bà Tuyết cho rằng anh Thuận chị Nga đã lừa dối bà để làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, xong trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai đã yêu cầu bà Hoàng Thị Tuyết cung cấp căn cứ chứng minh cho

việc bà trình bày việc anh Thuận, chị Nga đã lừa dối bà thì bà Tuyết đều không đưa ra được tài liệu, căn cứ gì chứng minh cho việc bà Tuyết trình bày là có căn cứ. Tòa án đã yêu cầu bà Tuyết cung cấp chứng cứ nhiều lần để chứng minh nhưng bà Tuyết hoàn toàn không cung cấp được.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu Toàn vắng mặt tại phiên tòa, trong lời khai của ông trong quá trình giải quyết vụ án ông khai rằng: Ông và bà Tuyết có quan hệ là vợ chồng, vợ chồng ông bà không có con. Trong cuộc sống do ông bà không có con lại già yếu nên có ý định sống cùng với vợ chồng anh Thuận Nga để vợ chồng anh chăm sóc (Anh Thuận là con trai của người em trai ruột bà Tuyết vợ ông). Nên vào đầu năm 2015 vợ chồng ông có ý định cho vợ chồng anh Thuận nhà, đất với điều kiện vợ chồng anh Thuận có trách nhiệm chăm sóc ông bà khi ốm đau và thờ cúng khi ông bà chết. Sau khi trao đổi trong gia đình đã đi đến thống nhất vợ chồng ông bà và vợ chồng anh Thuận hai bên cùng nhất trí để làm thủ tục chuyển nhượng nhà, đất của vợ chồng ông cho vợ chồng anh Thuận Nga để tiện cho tiện sử dụng, sau đó anh Thuận đã liên hệ với Văn phòng công chứng Cam Đường để làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Vào ngày 12/01/2015 cán bộ Văn phòng công chứng đã đến tại gia đình ông để làm thủ tục công chứng về việc chuyển nhượng nhà đất của ông bà cho vợ chồng anh Thuận, hôm đó có mặt ông, bà Tuyết, vợ chồng anh Thuận Nga và có cả anh Bằng và chị Vân cũng có mặt ở đó, sau khi văn phòng công chứng lập xong hợp đồng ông được nghe anh Bằng đọc lại toàn bộ hợp đồng, ông nhất trí và cùng mọi người ký, điểm chỉ theo hướng dẫn của cán bộ văn phòng công chứng. Ông Toàn xác nhận khi công chứng lập hợp đồng bản thân ông hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn ông vẫn giao tiếp nói chuyện với mọi người bình thường, sau đó anh Thuận làm thủ tục và được cấp quyền sử dụng đất tên vợ chồng anh Thuận và sau đó vợ chồng anh Thuận đã làm nhà ổn định trên đất đó, hiện nay ông vẫn đang sống cùng nhà với vợ chồng anh Thuận Nga, vợ chồng anh Thuận vẫn quan tâm chăm sóc ông. Đến nay bà Tuyết khởi kiện vợ chồng anh Thuận Nga ông Toàn xác định ông đã cùng bà Tuyết nhất trí ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng anh Thuận Nga trên tinh thần tự nguyện, ông bà không bị ai ép buộc, tiến hành thủ tục công chứng theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy quan điểm của ông là không có yêu cầu hay có ý kiến đề nghị gì đối với việc bà Tuyết khởi kiện vợ chồng anh Thuận Nga, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với người làm chứng ông Hoàng Văn Bằng và chị Hoàng Thị Thanh Vân, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đều trình bày: Khi cán bộ văn phòng công chứng vào tại gia đình ông bà Toàn, Tuyết thì ông Bằng và chị Vân đều có mặt tại đó chứng kiến sự việc, hôm đó có ông Toàn, bà Tuyết, anh Thuận, chị Nga mọi người giao tiếp nói chuyện vui vẻ bình thường, ông Toàn và bà Tuyết lúc đó hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, tự nguyện không bị ai ép buộc phải ký và điểm chỉ. Khi cán bộ công chứng lập xong hợp đồng còn thấy anh Thuận chị Nga tự đọc lại hợp đồng sau đó ông Bằng là người đọc lại cho ông Toàn và bà Tuyết nghe toàn bộ nội dung hợp đồng, cán bộ công chứng còn kiểm tra chứng minh nhân dân, xem ảnh trong chứng minh thư và đối chiếu khuôn mặt của từng người và có giải thích quyền và nghĩa vụ cho mọi người theo pháp luật.

Xong xuôi trước khi mọi người ký điểm chỉ vào hợp đồng còn thấy hỏi mọi người đã nghe đọc rõ nội dung hợp đồng chưa thì mọi người đều trả lời đã nghe rõ và hiểu, sau cán bộ công chứng lại hỏi tiếp là có tự nguyện ký hợp đồng không, có bị ai ép buộc không thì mọi người đều trả lời là tự nguyện không ai bị ép buộc. Cuối cùng mọi người lần lượt ký và điểm chỉ vào Hợp đồng đó theo hướng dẫn của cán bộ văn phòng công chứng.

Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của vợ chồng anh Thuận chị Nga phù hợp với các lời khai của ông Nguyễn Hữu Toàn, Văn phòng công chứng Cam Đường và người làm chứng ông Hoàng Văn Bằng và chị Hoàng Thị Thanh Vân. Như vậy xác định việc lập hợp đồng và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa vợ chồng ông Toàn bà Tuyết và vợ chồng anh chị Thuận Nga là hoàn toàn khách quan, mọi người đều tự nguyện không có sự lừa dối hay ép buộc như bà Hoàng Thị Tuyết đã trình bày.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xác định việc ông Nguyễn Hữu Toàn, bà Hoàng Thị Tuyết thống nhất tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng nhà, đất của vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga là hoàn toàn tự nguyện, không có sự lừa dối hay bị ép buộc như bà Hoàng Thị Tuyết đã trình bày. Hợp đồng chuyển nhượng đó được ký kết và công chứng chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu Toàn, bà Hoàng Thị Tuyết và vợ chồng anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm anh Thuận, chị Nga đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trên thực tế anh Hoàng Văn Thuận và chị Phạm Thị Nga đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/3/2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 692,697 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 4; khoản 1,5 Điều 35; Điều 36; Điều 45 – Luật công chứng năm 2006;

Áp dụng Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26; Khoản 3 Điều 27 – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuyết.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuyết về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 52. quyền số; 01.TP/CC –SCC ngày 12/01/2015 và Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ngày 12/01/2015 được ký kết giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu Toàn, bà

Hoàng Thị Tuyết và bên nhận chuyển nhượng anh Hoàng Văn Thuận, chị Phạm Thị Nga là vô hiệu.

2. Về án phí: Anh Hoàng Văn Thuận và chị Phạm Thị Nga không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Tuyết phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 000 9998 ngày 20/4/2017 do ông Bùi Trọng Tất là người nộp tiền.

Án xử công khai sơ thẩm. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210mm x 297mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25mm, bên phải từ 15-20mm, bên trái từ 30-35mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số: .../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*”, “*Thư ký phiên tòa*”, “*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa*” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*”, “*Thẩm phán*”, “*Các Hội thẩm nhân dân*”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: “- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

“- *Nguyên đơn*:

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “**Nơi nhận**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án đề gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)